

Số: **54** /KL-TTr

Hà Nội, ngày **03** tháng **4** năm 2023

KẾT LUẬN THANH TRA

Việc chấp hành các quy định của pháp luật lao động, an toàn, vệ sinh lao động tại Tổng Công ty Đầu tư và phát triển công nghiệp - CTCP

Thực hiện Quyết định số 55/QĐ-TTr ngày 16 tháng 02 năm 2023 của Chánh thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về lao động, an toàn, vệ sinh lao động tại doanh nghiệp, ngày 28/02/2023 và 17/3/2023, Đoàn thanh tra của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tiến hành thanh tra tại Tổng Công ty Đầu tư và phát triển công nghiệp - CTCP; thời kỳ thanh tra từ ngày 01/01/2022 đến thời điểm thanh tra.

Xét báo cáo kết quả thanh tra ngày 27/3/2023 của Trưởng đoàn thanh tra, Chánh thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội kết luận như sau:

I. Những vấn đề chung

- Tên doanh nghiệp: Tổng Công ty Đầu tư và phát triển công nghiệp - CTCP (sau đây gọi là doanh nghiệp).
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty cổ phần.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700145020 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03/6/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15/7/2019.
- Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu: kinh doanh bất động sản, vận tải hàng hóa đường bộ, tư vấn, thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình kỹ thuật hạ tầng, giáo dục, y tế.
- Điện thoại giao dịch: 0274.3822655.
- Trụ sở chính của doanh nghiệp: số 8 Đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Tài khoản giao dịch số 66501.000.0000.336 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương.
- Đã thành lập tổ chức công đoàn cơ sở.
- Tổng số người đang làm việc tại doanh nghiệp: 1.861 người.
- Tình hình sản xuất kinh doanh:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023
		Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch
1	Tổng giá trị tài sản	40.700.000	40.669.027	40.700.000	40.698.943	40.700.000

2	Tổng nguồn vốn kinh doanh	12.465.824	12.586.480	12.719.851	13.199.348	13.356.258
3	Tổng doanh thu	6.700.000	6.621.859	6.814.000	4.556.703	6.800.000
4	Tổng chi phí	5.375.000	5.264.957	5.150.000	2.955.923	4.990.000
5	Tổng thu - tổng chi	1.924.389	1.814.890	2.215.163	2.039.792	2.300.575
6	Lợi nhuận trước thuế	1.325.000	1.356.902	1.664.000	1.600.780	1.810.000
7	Nộp ngân sách nhà nước	1.009.197	3.267.149	974.463	1.336.084	1.212.317

II. Kết quả kiểm tra, xác minh

1. Thực hiện báo cáo định kỳ

- Đã báo cáo định kỳ về tình hình thay đổi lao động 06 tháng đầu năm và hằng năm với cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương.

- Đã báo cáo định kỳ hằng năm về công tác an toàn, vệ sinh lao động với cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương.

2. Tuyển dụng và đào tạo lao động

- Tuyển dụng:

+ Đã xây dựng quy trình tuyển dụng nhân sự ban hành ngày 26/5/2022. Khi có kế hoạch tuyển dụng, doanh nghiệp đăng thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, thông báo trong nội bộ doanh nghiệp, gửi thông báo tuyển dụng đến các trường, trung tâm dạy nghề, trung tâm dịch vụ việc làm trong tỉnh.

+ Từ ngày 01/01/2022 đến thời điểm thanh tra, doanh nghiệp tuyển mới 418 lao động.

+ Hình thức và phương thức tuyển dụng: doanh nghiệp trực tiếp phỏng vấn và tuyển dụng.

+ Doanh nghiệp không thu phí tuyển dụng lao động, không nhận tài sản hoặc tiền đặt cọc của người lao động để đảm bảo thực hiện hợp đồng lao động.

+ Doanh nghiệp không giữ bản chính giấy tờ tùy thân, văn bằng, chứng chỉ của người lao động khi được tuyển dụng.

- Đào tạo:

+ Doanh nghiệp đã xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề, phát triển kỹ năng nghề cho người lao động hằng năm.

+ Hình thức đào tạo: đào tạo nội bộ tại doanh nghiệp.

+ Doanh nghiệp không phát sinh trường hợp ký hợp đồng đào tạo nghề với người lao động.

- Tổng Giám đốc doanh nghiệp là người ký kết hợp đồng lao động.

- Doanh nghiệp không phân cấp về giao kết hợp đồng lao động.

3. Giao kết và thực hiện hợp đồng lao động (số liệu tính tại thời điểm thanh tra)

- Số người không thuộc đối tượng phải giao kết hợp đồng lao động: 03 người.

- Số người thuộc đối tượng phải giao kết hợp đồng lao động: 1.858 người.

- Số người đã giao kết hợp đồng lao động: 1.858 trong đó:

- + Hợp đồng lao động không xác định thời hạn: 899 người;

- + Hợp đồng lao động xác định thời hạn (từ đủ 03 tháng đến 36 tháng): 959 người.

- Số người lao động thuê lại: 0 người.

- Số người chưa được giao kết hợp đồng lao động: 0 người.

- Hợp đồng lao động giao kết với người lao động ghi không cụ thể theo quy định: mục công việc phải làm ghi “theo sự phân công của lãnh đạo cấp phòng”, mục chế độ nghỉ ngơi ghi “theo quy định của Luật lao động hiện hành”, mục trang bị bảo hộ lao động ghi “theo quy định của Tổng Công ty”.

- Số lao động bị mất việc làm từ 01/01/2022 đến thời điểm thanh tra: 0 người.

- Việc thông báo trước cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cho người lao động trước khi cho nhiều người lao động thôi việc: không phát sinh.

- Số lao động thôi việc từ 01/01/2022 đến thời điểm thanh tra: 203 người; trong đó: đã trả trợ cấp thôi việc cho 13/13 người đủ điều kiện với tổng số tiền 340.759.558 đồng.

4. Đối thoại tại doanh nghiệp và thỏa ước lao động tập thể (TULĐTT)

- Đã tổ chức đối thoại tại nơi làm việc 01 lần/năm.

- Đã ký kết TULĐTT. Hồ sơ TULĐTT của doanh nghiệp không có thông báo bằng văn bản về những nội dung dự kiến tiến hành thương lượng của đại diện tập thể người lao động hoặc của người sử dụng lao động, không có biên bản cuộc họp thương lượng.

- Đã thực hiện theo nội dung TULĐTT.

- Đã gửi TULĐTT đã ký kết đến cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương.

- Đã xây dựng quy chế dân chủ cơ sở tại doanh nghiệp.

5. Tiền lương và thu nhập

5.1. Công tác quản lý tiền lương và thu nhập của người lao động

5.1.1. Việc xây dựng thang lương, bảng lương và định mức lao động

- Doanh nghiệp đã xây dựng thang lương, bảng lương, định mức lao động.

- Hệ số lương bình quân (HSLBQ) theo thang, bảng lương hoặc mức lương bình quân (MLBQ):

Nội dung	Năm 2021		Năm 2022	
	Số lao động	HSLBQ/MLBQ	Số lao động	HSLBQ/MLBQ
Lao động quản lý	11	98,336	11	96,408
Lao động chuyên môn, nghiệp vụ	420	13,981	420	14,991
Công nhân trực tiếp SXKD	1.160	6,5	1.226	7
Nhân viên thừa hành, phục vụ	-	-	-	-
Tổng số	15.91		1.657	

- Hệ số phụ cấp lương bình quân (HSPCLBQ) hoặc mức phụ cấp bình quân (MPCBQ): không phát sinh.

5.1.2. Quỹ tiền lương và thực hiện phân phối quỹ tiền lương

- Người đại diện vốn nhà nước đã xin ý kiến cơ quan đại diện chủ sở hữu về các nội dung gồm quỹ tiền lương thực hiện, quỹ tiền lương kế hoạch hằng năm của người lao động và được cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước chấp thuận bằng văn bản (công văn số 5358/UBND-KT ngày 21 tháng 10 năm 2021, công văn số 1857/UBND-KT ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương).

- Việc xây dựng và phê duyệt quỹ tiền lương kế hoạch và thực hiện của người lao động hằng năm: 2021, 2022 (theo biểu số 2) đảm bảo theo quy định.

- Doanh nghiệp đã xây dựng quy chế trả lương, quy chế thưởng, quy chế áp dụng hệ thống đánh giá hiệu suất công việc KPI đối với người lao động.

- Việc thực hiện phân phối quỹ tiền lương: trả lương theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động trong đó căn cứ vào kết quả KPI hằng tháng với 70% trả cố định hằng tháng và 30% theo năng suất lao động. Phân phối quỹ lương hằng năm không vượt quá quỹ lương thực hiện được phê duyệt.

- Tiền lương làm thêm giờ vào ngày làm việc bình thường, vào ngày nghỉ, ngày lễ, tết cho người lao động theo đúng quy định của pháp luật.

- Tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm vào ban đêm: không phát sinh.

- Việc trả lương những ngày chưa nghỉ hằng năm hoặc ngày chưa nghỉ hết số ngày nghỉ hằng năm cho người lao động thôi việc, mất việc làm: không phát sinh.

- Tiền lương ngừng việc và cách giải quyết tiền lương trong các trường hợp thiếu việc làm: không phát sinh.

- Tình hình khấu trừ tiền lương của người lao động: không phát sinh.

- Việc xử lý kỷ luật lao động bằng hình thức phạt tiền, trừ lương: không phát sinh.

5.1.3. Các khoản thu nhập khác

- Năm 2021: 1.321 người lao động được hưởng tiền ăn ca, mức ăn ca 680.000 đồng/người/tháng, tổng tiền ăn ca là 8.576.527.440 đồng. Tiền ăn ca được thanh toán chuyển khoản cùng kỳ trả lương hằng tháng.

- Năm 2022: 1.552 người lao động được hưởng tiền ăn ca, mức ăn ca 680.000 đồng/người/tháng, tổng tiền ăn ca là 10.158.019.804 đồng.

- Các khoản phụ cấp khác gồm: phụ cấp đảng, phụ cấp công đoàn, phụ cấp đi lại, ăn ca, phụ cấp điện thoại.

- Tiền lương và thu nhập bình quân chung:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021			Năm 2022		
			Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	Mức lương	triệu đồng/ người/tháng	200	15,8	6,5	200	16	7
2	Phụ cấp	triệu đồng/ người/tháng	-	-	-	-	-	-
3	Tiền thưởng	triệu đồng/ người/tháng	134	9,2	3,8	100	8	3,5
4	Thu nhập khác	triệu đồng/ người/tháng	-	-	-	-	-	-
5	Tổng thu nhập	triệu đồng/ người/tháng	334	25	10,3	300	24	10,5

5.2. Tiền lương, thu nhập của người quản lý

5.2.1. Tiền lương

- Người quản lý gồm: 2 người quản lý không chuyên trách và 11 người quản lý chuyên trách, trong đó:

+ Số lượng thành viên chuyên trách hội đồng quản trị, trưởng ban kiểm soát, kiểm soát viên chuyên trách: 5 người.

+ Số lượng cán bộ quản lý chuyên trách là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng: 6 người.

- Người đại diện vốn nhà nước đã xin ý kiến cơ quan đại diện chủ sở hữu về các nội dung gồm quỹ tiền lương thực hiện, quỹ tiền lương kế hoạch hằng năm của người quản lý và được cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

- Việc xây dựng và phê duyệt quỹ tiền lương, quỹ thù lao kế hoạch và thực hiện của người quản lý (theo biểu số 3) đảm bảo theo quy định.

- Phân phối mức tiền lương, thù lao cụ thể đối với từng người quản lý (theo biểu số 4).

5.2.2. Tiền thưởng

- Đã trích lập quỹ tiền thưởng của người quản lý đúng quy định.

- Chưa xây dựng quy chế trả lương, thù lao đối với người quản lý.

- Phân phối tiền thưởng cụ thể đối với từng chức danh: chi tiết tại biểu số 4.

5.2.3. Thu nhập

Các khoản thu nhập khác: không phát sinh.

5.3. Trách nhiệm của người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

- Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã tham gia ý kiến với Hội đồng quản trị để đưa các nội dung quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng vào Điều lệ tổ chức hoạt động hoặc các quy chế của doanh nghiệp; tham gia biểu quyết để quyết định các nội dung cụ thể về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với doanh nghiệp.

- Đã thực hiện tổng hợp, báo cáo xin ý kiến bằng văn bản về kế hoạch quỹ tiền lương, thù lao, quỹ tiền thưởng thực hiện năm trước; quỹ tiền lương, thù lao, quỹ tiền thưởng kế hoạch của người lao động và người quản lý doanh nghiệp.

- Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã đề xuất và xin ý kiến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước về phương án xác định quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với doanh nghiệp hằng năm.

- Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước kết quả thực hiện tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với doanh nghiệp hằng năm.

6. Thời giờ làm việc và thời giờ nghỉ ngơi

- Thời giờ làm việc hằng ngày, hằng tuần: 08 giờ/ngày, 40 giờ/tuần.

- Đã thực hiện các quy định về thời giờ nghỉ ngơi theo quy định.

- Doanh nghiệp có huy động người lao động làm thêm giờ, số giờ làm thêm không vượt quá 40 giờ/tháng, 200 giờ/năm.

- Đã thực hiện các quy định về nghỉ lễ, tết, nghỉ việc riêng có lương, nghỉ việc riêng không hưởng lương đúng quy định.

- Số ngày nghỉ hằng năm đối với lao động tại doanh nghiệp trong điều kiện bình thường là 12 ngày, lao động làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm là 14 ngày (chưa tính thâm niên). Người lao động chưa làm đủ 12 tháng thì được nghỉ tương ứng với số tháng làm việc.

- Việc quy định các đợt nghỉ ngắn trong ca làm việc: không phát sinh.

7. Kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất

- Người có thẩm quyền xử lý kỷ luật lao động là Tổng Giám đốc.

- Doanh nghiệp đã xây dựng và đăng ký nội quy lao động với cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương. Nội quy lao động còn thiếu một số nội dung, cụ thể: chưa quy định nội dung phòng, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc; trình tự thủ tục xử lý hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc; trường hợp được tạm thời chuyển người lao động làm việc khác so với hợp đồng lao động.

- Trong thời kỳ thanh tra, doanh nghiệp không xử lý kỷ luật lao động.

- Việc xử lý kỷ luật lao động bằng hình thức phạt tiền, trừ lương: không phát sinh.

- Những trường hợp người lao động phải bồi thường trách nhiệm vật chất: không phát sinh.

8. Lao động đặc thù

8.1. Các quy định riêng đối với lao động nữ

- Số lao động nữ: 417 người.

- Đã thực hiện các quy định riêng đối với lao động nữ, gồm:

+ Thực hiện quy định về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi đối với lao động nữ có thai từ tháng thứ 7 trở lên làm các công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; lao động nữ nuôi con dưới 12 tháng tuổi; lao động nữ trong thời gian hành kinh.

+ Không có trường hợp sa thải hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với lao động nữ trong doanh nghiệp.

+ Bố trí chỗ thay quần áo, buồng vệ sinh cho lao động nữ.

+ Thực hiện các chế độ cho lao động nữ mang thai, nghỉ thai sản và đảm bảo việc làm cho lao động nữ sau khi nghỉ thai sản.

- Doanh nghiệp đã thực hiện giúp đỡ, hỗ trợ xây dựng nhà trẻ, lớp mẫu giáo hoặc một phần chi phí gửi trẻ, mẫu giáo cho người lao động (xây dựng trường mầm non Ngô Thị Nhiệm và giảm học phí cho con người lao động).

8.2. Các quy định riêng đối với lao động chưa thành niên

Doanh nghiệp không sử dụng lao động chưa thành niên.

8.3. Đối với lao động là người nước ngoài

- Số lao động là người nước ngoài doanh nghiệp đang sử dụng: 46 người

- Số lao động là người nước ngoài thuộc đối tượng phải có giấy phép lao động: 46 người.

- Số đã được cấp giấy phép là 46/46 người.

8.4. Đối với lao động là người khuyết tật, người lao động cao tuổi

- Số lao động là người khuyết tật: 0 người.

- Số người lao động cao tuổi: 90 người.

- Việc thực hiện chế độ giảm giờ làm việc đối với lao động cao tuổi: đã thực hiện giảm giờ làm cho lao động là người cao tuổi.

- Đã thực hiện khám sức khỏe định kỳ 06 tháng/1lần và hỗ trợ thanh toán các chi phí điều trị bệnh cho lao động là người cao tuổi.

9. Khiếu nại, tranh chấp lao động

Trong thời kỳ thanh tra, tại doanh nghiệp không xảy ra tranh chấp, khiếu nại về lao động, không xảy ra đình công.

10. An toàn lao động, vệ sinh lao động

- Số lao động làm các công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm: 287 người (chăm sóc cây, cỏ; vệ sinh quét rác đường phố); doanh nghiệp không có lao động làm công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

- Số lao động làm các công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động: 117 người.

- Đã xây dựng kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động hằng năm.

- Đã thành lập hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cơ sở.
- Đã thành lập mạng lưới an toàn, vệ sinh viên.
- Đã tổ chức đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động.
- Số lượng người làm công tác an toàn lao động, vệ sinh lao động: 22 người, trong đó: 20 người bán chuyên trách, 02 người chuyên trách.
- Doanh nghiệp ký hợp đồng với Bệnh viện đa khoa quốc tế Becamex để thực hiện các nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe người lao động.
- Doanh nghiệp đang sử dụng 01 máy, thiết bị (thang máy) có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, đã được kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và còn thời hạn kiểm định.
- Đã xây dựng nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động đối với máy, thiết bị và tại nơi làm việc.
- Đã tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho toàn bộ người lao động và người sử dụng lao động, nhóm 1: 62 người, nhóm 2: 46 người, nhóm 3: 117 người, nhóm 4: 1524 người, nhóm 6: 22 người. Số người được cấp giấy chứng nhận an toàn: 106 người. Số người được cấp thẻ an toàn: 117 người.
- Đã trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động theo quy định.
- Việc bồi dưỡng bằng hiện vật cho người lao động làm việc trong điều kiện có yếu tố nguy hiểm, độc hại: không phát sinh.
- Tổng số vụ tai nạn lao động từ ngày 01/01/2022 đến thời điểm thanh tra: 01 vụ tai nạn lao động làm 01 người bị thương nặng đã được điều tra tai nạn lao động. Tuy nhiên, hồ sơ lưu tại doanh nghiệp chưa có biên bản cuộc họp công bố biên bản điều tra tai nạn lao động.
- Số người bị tai nạn lao động đã được giám định sức khỏe: 01 người, tỉ lệ suy giảm khả năng lao động: 24%.
- Số người bị tai nạn lao động đã bố trí trở lại làm việc: 01 người.
- Đã thực hiện các chế độ đối với người bị tai nạn lao động.
- Đã quan trắc môi trường lao động hằng năm. Số mẫu đã đo: 9 mẫu, số mẫu đạt tiêu chuẩn: 9 mẫu, số mẫu không đạt tiêu chuẩn: 0 mẫu.
- Đã trang bị phương tiện kỹ thuật, y tế phục vụ ứng cứu, sơ cứu khi xảy ra sự cố, tai nạn lao động.
- Khám sức khỏe định kỳ cho người lao động 01 lần/năm; đã khám sức khỏe chuyên khoa cho lao động nữ; khám 06 tháng/lần đối với lao động cao tuổi, lao động làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.
- Đã khám phát hiện bệnh nghề nghiệp cho người lao động làm việc trong môi trường lao động tiếp xúc với các yếu tố có nguy cơ gây bệnh nghề nghiệp.
- Đã lập hồ sơ theo dõi sức khỏe của người lao động.

11. Bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (BHTNLĐ-BNN)

- Số người thuộc đối tượng phải tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN: 1.771 người.

- Số người đã tham gia: 1.771 người, số người chưa tham gia: 0 người.
- Số người không thuộc đối tượng tham gia: 90 lao động đã hưởng chế độ hưu trí, doanh nghiệp đã trả thêm cùng lúc với kỳ trả lương khoản tiền tương đương với mức người sử dụng lao động đóng BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động.
- Tiền lương tháng đóng BHXH bắt buộc, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN là tiền lương theo hợp đồng lao động.
- Số tiền phải nộp cho cơ quan bảo hiểm xã hội hằng tháng: 7.945.173.347 đồng, doanh nghiệp đã đóng đủ tiền BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN đến hết tháng 2/2023.

III. Kết luận

1. Những quy định của pháp luật đã được doanh nghiệp thực hiện

- 1.1. Đã thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và hằng năm về tình hình thay đổi lao động; báo cáo định kỳ hằng năm về công tác an toàn, vệ sinh lao động với cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương.
- 1.2. Đã xây dựng quy định về tuyển dụng lao động; không thu phí tuyển dụng, không nhận tài sản hoặc tiền đặt cọc của người lao động để đảm bảo thực hiện hợp đồng lao động; không giữ bản chính văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy tờ tùy thân của người lao động khi tuyển dụng.
- 1.3. Đã xây dựng kế hoạch đào tạo hằng năm.
- 1.4. Đã giao kết hợp đồng lao động với 100% người lao động thuộc đối tượng phải giao kết hợp đồng lao động.
- 1.5. Đã trả đủ tiền trợ cấp thôi việc cho 13/13 lao động đủ điều kiện hưởng với tổng số tiền là 340.759.558 đồng.
- 1.6. Đã tổ chức đối thoại định kỳ tại nơi làm việc; ký kết và gửi TULĐTT đến cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương; ban hành quy chế dân chủ cơ sở.
- 1.7. Đã xây dựng thang lương, bảng lương và định mức lao động; đã xây dựng và phê duyệt quỹ tiền lương kế hoạch và thực hiện của người lao động hằng năm; đã xây dựng và phê duyệt quỹ tiền lương, quỹ thù lao kế hoạch và thực hiện của người quản lý.
- 1.8. Đã trả đủ tiền lương làm thêm giờ vào ngày làm việc bình thường, ngày nghỉ, ngày lễ, tết cho người lao động; đã trả lương những ngày chưa nghỉ hết ngày nghỉ hằng năm cho người lao động khi thôi việc; đã phân phối mức tiền lương, thù lao và phân phối tiền thưởng đối với từng người quản lý.
- 1.9. Người đại diện vốn nhà nước đã báo cáo và xin ý kiến, đồng thời tham gia ý kiến để hội đồng quản trị của doanh nghiệp phê duyệt quỹ tiền lương kế hoạch và thực hiện của người lao động và người quản lý hằng năm.
- 1.10. Đã thực hiện đúng quy định về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; huy động người lao động làm thêm giờ không vượt quá 40 giờ/tháng, 200 giờ/năm.
- 1.11. Đã xây dựng và đăng ký nội quy lao động với cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương.

1.12. Đã thực hiện các quy định đối với lao động nữ: giảm thời giờ làm việc đối với lao động nữ có thai từ tháng thứ 7 trở lên làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; lao động nữ nuôi con dưới 12 tháng tuổi, lao động nữ trong thời gian hành kinh; đã bố trí chỗ thay quần áo, buồng tắm, buồng vệ sinh và đảm bảo việc làm cho lao động nữ sau khi sinh, đã giúp đỡ, hỗ trợ một phần chi phí gửi trẻ, mẫu giáo cho người lao động.

1.13. Đã xin cấp giấy phép lao động cho 46/46 lao động là người nước ngoài làm việc tại doanh nghiệp.

1.14. Đã thực hiện các quy định về an toàn vệ sinh lao động: thống kê lao động làm công việc nặng nhọc, độc hại nguy hiểm; lao động làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động; xây dựng kế hoạch an toàn vệ sinh lao động; thành lập mạng lưới an toàn, vệ sinh viên; đánh giá rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động; kiểm định kỹ thuật an toàn lao động các máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động; quan trắc môi trường lao động; khám sức khỏe định kỳ; trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động.

1.15. Đã tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN cho 100% người lao động thuộc đối tượng phải tham gia; đã trả cùng lúc với kỳ trả lương khoản tiền tương đương với mức người sử dụng lao động đóng BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động đã hưởng chế độ hưu trí; tiền lương tháng đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN là tiền lương theo hợp đồng lao động; đã nộp đủ tiền BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNĐ đến hết tháng 02/2023.

2. Những quy định của pháp luật chưa được doanh nghiệp thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ

2.1. Hợp đồng lao động đã giao kết với người lao động có nội dung ghi chưa cụ thể quyền và nghĩa vụ của các bên: mục công việc phải làm ghi “theo sự phân công của lãnh đạo cấp phòng”, mục chế độ nghỉ ngơi ghi “theo quy định của Luật lao động hiện hành”, mục trang bị bảo hộ lao động ghi “theo quy định của Tổng Công ty” là không đúng quy định tại Điều 21 Bộ luật Lao động năm 2019, Chương II Thông tư số 10/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2.2. Hồ sơ thỏa ước lao động tập thể của doanh nghiệp không có thông báo bằng văn bản về những nội dung dự kiến tiến hành thương lượng của đại diện tập thể người lao động hoặc của người sử dụng lao động, không có biên bản cuộc họp thương lượng là không đúng quy định tại Điều 70 Bộ luật Lao động.

2.3. Chưa xây dựng quy chế trả lương, thù lao đối với người quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2.4. Nội quy lao động có nội dung chưa phù hợp quy định của pháp luật:

- Chưa quy định các nội dung phòng, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc; trình tự thủ tục xử lý hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 118 Bộ luật Lao động.

- Chưa quy định các trường hợp được tạm thời chuyển người lao động làm việc khác so với hợp đồng lao động theo quy định tại khoản e điểm 2 Điều 118 Bộ luật Lao động.

2.5. Hồ sơ điều tra tai nạn lao động chưa có biên bản cuộc họp công bố biên bản điều tra tai nạn lao động theo quy định tại khoản 8 Điều 35 Luật An toàn, vệ sinh lao động.

IV. Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã áp dụng: không.

V. Kiến nghị các biện pháp xử lý

Chánh thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội yêu cầu doanh nghiệp khắc phục các vi phạm nêu tại phần 2, mục III Kết luận thanh tra này. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký Kết luận thanh tra, doanh nghiệp phải báo cáo (bằng văn bản) kết quả thực hiện các kiến nghị nêu trên, gửi kèm các văn bản, giấy tờ, hồ sơ có liên quan đến việc khắc phục vi phạm về Thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, địa chỉ: số 12 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Nơi nhận:

- Doanh nghiệp (đề t/h);
- Công TTĐT Bộ;
- Trang TTĐT Thanh tra Bộ LĐTBXH;
- Lưu: TTr, hồ sơ TTr.

CHÁNH THANH TRA



Nguyễn Tiên Tùng



Biểu số 2

**QUỸ TIỀN LƯƠNG THỰC HIỆN NĂM TRƯỚC VÀ KẾ HOẠCH
NĂM 2022 CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Số báo cáo năm 2021		Kế hoạch năm 2022
		Kế hoạch	Thực hiện	
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)
I	CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH			
1	Tổng sản phẩm (kể cả quy đổi)			
2	Tổng doanh thu	6,700,000	6,621,859	6,814,000
3	Tổng chi phí (chưa có lương)	4,775,611	4,806,969	4,598,837
4	Lợi nhuận trước thuế	1,325,000	1,356,902	1,664,000
5	Lợi nhuận sau khi thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước, các thành viên góp vốn	1,119,000	1,135,510	1,381,000
6	Hệ số bảo toàn phát triển vốn	1.01	1.22	1.24
7	Tổng các khoản nộp ngân sách Nhà nước	1,009,197	3,113,762	974,463
II	TIỀN LƯƠNG			
1	Lao động kế hoạch	1,646		1,659
2	Lao động thực tế sử dụng bình quân		1,580	
3	Mức tiền lương bình quân theo hợp đồng lao động	13,981	14,488	14,991
4	Mức tiền lương bình quân kế hoạch	29,678		27,023
5	Mức tiền lương bình quân thực hiện		23,446	
6	Năng suất lao động bình quân (1) kế hoạch	1,164.07		1,323.91
7	Năng suất lao động bình quân thực hiện		1,148.66	
8	Quỹ tiền lương kế hoạch	586,200.00		537,974.00
9	Quỹ tiền lương thực hiện		444,536.00	
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi (2)	146,550.00	114,436.00	134,494.00
11	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động	146,550.00	114,436.00	134,494.00
12	Thu nhập bình quân (theo lao động thực tế sử dụng bình quân)	37,098	29,482	33,779

(năng suất lao động tính theo chỉ tiêu tổng doanh thu trừ tổng chi phí chưa có lương)



**QUỸ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỜNG THỰC HIỆN NĂM
TRƯỚC VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2022 CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số báo cáo năm 2021		Kế hoạch năm 2022
			Kế hoạch	Thực hiện	
I	Chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh				
1	Tổng số vốn chủ sở hữu	triệu đồng	12,465,824	12,586,480	12,719,851
2	Tổng sản phẩm (kể cả quy đổi)				
3	Tổng doanh thu	triệu đồng	6,700,000	6,621,859	6,814,000
4	Tổng chi phí (chưa có lương)	triệu đồng	4,775,611	4,806,969	4,598,837
5	Tổng các khoản nộp ngân sách Nhà nước	triệu đồng	1,009,197	3,113,762	974,463
6	Lợi nhuận	triệu đồng	1,325,000	1,356,902	1,664,000
7	Lợi nhuận sau khi thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước, các thành viên góp vốn	triệu đồng	1,119,000	1,135,510	1,381,000
8	Hệ số bảo toàn phát triển vốn	triệu đồng	1.01	1.22	1.24
9	Năng suất lao động bình quân (1) kế hoạch	triệu đồng	1,164.07		1,323.91
10	Năng suất lao động bình quân thực hiện	triệu đồng		1,148.66	
II	Tiền lương của người quản lý chuyên trách				
1	Đối với người quản lý chuyên trách là người đại diện phần vốn nhà nước				
-	Số người	Người	-	-	-
-	Mức lương cơ bản để tính tiền lương	triệu đồng/ tháng			
-	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương so với mức lương cơ bản				
-	Tiền lương bình quân	triệu đồng/ tháng			
-	Tiền lương tăng thêm do lợi nhuận thực hiện vượt so với kế hoạch (áp dụng đối với xác định tiền lương thực hiện)	triệu đồng			
2	Đối với người quản lý chuyên trách không phải là người đại diện phần vốn nhà nước				
-	Số người	Người	11	11	11

-	Tiền lương bình quân	triệu đồng/ tháng	96.408	98.336	96.408
3	Tổng quỹ tiền lương của người quản lý chuyên trách	triệu đồng	12,725.79	12,980.31	12,725.79
III	Thù lao của người quản lý không chuyên trách				
1	Số người quản lý không chuyên trách (tính bình quân)	Người	2	2	2
2	Mức thù lao bình quân	triệu đồng/ tháng	19.282	19.667	19.282
3	Quỹ thù lao	triệu đồng	462.76	472.01	462.76
IV	Tiền thưởng, thu nhập				
1	Quỹ tiền thưởng	triệu đồng	1,590.72	1,622.54	1,590.72
2	Mức thu nhập bình quân của người quản lý chuyên trách (2)	triệu đồng/ tháng	106.60	108.74	106.60
3	Mức thu nhập bình quân của người quản lý không chuyên trách (3)	triệu đồng/ tháng	29.48	30.07	29.48

Biểu số 4

TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THUỖ ĐỒNG BÌNH QUÂN NĂM 2021, 2022

**của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng,
Trưởng ban kiểm soát, kiểm soát viên chuyên trách**

Năm 2021

TT	Họ tên	Chức danh	Chuyên trách/ không chuyên trách	Tiền lương (triệu đồng/tháng)		Thù lao (triệu đồng/tháng)		Tiền thưởng (triệu đồng/tháng)	Thu nhập (triệu đồng/tháng)
				Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện		
1	Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch HĐQT	Chuyên trách	108.5	206.7			134	340.7
2	Nguyễn Phú Thịnh	Phó Chủ tịch HĐQT	Không chuyên trách				37.5		
3	Nguyễn Văn Hiền Phúc	Thành viên HĐQT	Không chuyên trách				25		
4	Phạm Ngọc Thuận	Tổng Giám đốc	Chuyên trách	105	156			100	256
5	Nguyễn Hoàn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Chuyên trách	94.5	102.6			66	168.6
6	Nguyễn Văn Thanh Huy	Phó Tổng Giám đốc	Chuyên trách	94.5	103			66.5	169.5
7	Quảng Văn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	Chuyên trách	94.5	102.6			66	168.6
8	Giang Quốc Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Chuyên trách	94.5	102.6			66	168.6

9	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	Kế toán trưởng	Chuyên trách	87.5	105.5				67	172.5
10	Nguyễn Danh Tùng	Thành viên HĐQT	Chuyên trách	94.5	74.2				47	121.2
11	Nguyễn Thị Thùy Dương	Trưởng ban kiểm soát	Chuyên trách	98	58.8				27	85.8
12	Huỳnh Vĩnh Thành	Thành viên ban kiểm soát	Chuyên trách	94.5	30.5				14,6	45.1
13	Huỳnh Thị Quế Anh	Thành viên ban kiểm soát	Chuyên trách	94.5	20.6				10,9	31.5

Năm 2022

TT	Họ tên	Chức danh	Chuyên trách/ không chuyên trách	Tiền lương (triệu đồng/tháng)		Thù lao (triệu đồng/tháng)		Tiền thưởng (triệu đồng/tháng)	Thu nhập (triệu đồng/tháng)
				Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện		
1	Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch HĐQT	Chuyên trách	108.5	202.18			100	302.18
2	Nguyễn Phú Thịnh	Phó Chủ tịch HĐQT	Không chuyên trách				25		
3	Nguyễn Văn Hiền Phúc	Thành viên HĐQT	Không chuyên trách				15		
4	Phạm Ngọc Thuận	Tổng Giám đốc	Chuyên trách	105	152.63			75	227.63

5	Nguyễn Hoàn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Chuyên trách	94.5	102.63			50	152.63
6	Quảng Văn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	Chuyên trách	94.5	102.63			50	152.63
7	Giang Quốc Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Chuyên trách	94.5	102.63			50	152.63
8	Nguyễn Thị Thanh Nhân	Kế toán trưởng	Chuyên trách	87.5	103.42			50	153.42
9	Nguyễn Văn Thanh Huy	Phó Tổng Giám đốc	Chuyên trách	94.5	102.98			50	152.98
10	Cao Văn Chóng	Phó Tổng Giám đốc	Chuyên trách		61.3			20	81.3
11	Trịnh Xuân Đức	Phó Tổng Giám đốc	Chuyên trách		102.4			40	142.4
12	Nguyễn Danh Tùng	Thành viên HĐQT	Chuyên trách	94.5	73.79			35	108.79
13	Nguyễn Thị Thùy Dương	Trưởng ban kiểm soát	Chuyên trách	98	72.18			35	107.18
14	Huỳnh Vĩnh Thành	Thành viên ban kiểm soát	Chuyên trách	94.5	63.46			27	90.46
15	Huỳnh Thị Quế Anh	Thành viên ban kiểm soát	Chuyên trách	94.5	23.01			10.8	33.81

